

Số: 170/QĐ-VKS

Bắc Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023 CỦA VIỆN KSND TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 134/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Viện KSND tỉnh Bắc Giang,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của Viện KSND tỉnh Bắc Giang (chi tiết theo phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Kế toán Viện KSND tỉnh Bắc Giang và các đơn vị trực thuộc Viện KSND tỉnh Bắc Giang chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này ./.

**Nơi nhận:**

- Cục 3 (để b/c);
- Các đ/c Lãnh đạo Viện;
- Các đơn vị trực thuộc VKS tỉnh;
- Trang tin điện tử VKS tỉnh;
- Lưu KT, Vth.



VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Hùng



Số: 167/QĐ-VKS

Bắc Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

#### VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 134/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 01/QĐ-VKSTC ngày 03/01/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị trong Ngành kiểm sát nhân dân;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được giao, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp 3 trực thuộc Viện KSND tỉnh Bắc Giang chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục 3- VKSNDTC;
- Các đ/c LĐV (đề b/c);
- KBNN tỉnh Bắc Giang;
- KBNN nơi giao dịch (T/hiện);
- Lưu: CVP, KT, VTh.



Nguyễn Xuân Hùng

**PHỤ LỤC GIAO DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2023**

(Phụ lục đính kèm Quyết định số: 167 /QĐ-VKS-VP ngày 16/01/2023 của Viện KSNĐ tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị dự toán cấp III	Mã số đơn vị QHNS	Mã kho bạc Nhà nước	Tên kho bạc Nhà nước	Mã nguồn	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ, không tự chủ		Tổng cộng	Ghi chú
						Chương, loại, khoản	Số tiền		
I	Dự toán VKSND tối cao giao (QĐ số 134/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2022)	1053258		KBNN tỉnh Bắc Giang			17.709.400.000	17.709.400.000	
					13	004-340-341	10.824.600.000	10.824.600.000	
					12	004-340-341	6.636.000.000	6.636.000.000	
					12	004-070-085	248.800.000	248.800.000	
II	Dự toán VKSND tỉnh BG giao cho các đơn vị trực thuộc								
A	<b>KINH PHÍ TỰ CHỦ</b>						<b>10.824.600.000</b>	<b>10.824.600.000</b>	
1	VKS Thành Phố Bắc Giang	1053045	1161	KBNN tỉnh Bắc Giang	13	004-340-341	1.074.400.000	1.074.400.000	
2	VKS huyện Lạng Giang	1053256	1166	KBNN huyện Lạng Giang	13	004-340-341	736.300.000	736.300.000	
3	VKS huyện Lục Nam	1053180	1162	KBNN huyện Lục Nam	13	004-340-341	776.000.000	776.000.000	
4	VKS huyện Lục Ngạn	1053176	1167	KBNN huyện Lục Ngạn	13	004-340-341	811.700.000	811.700.000	
5	VKS huyện Sơn Động	1053257	1163	KBNN huyện Sơn Động	13	004-340-341	397.900.000	397.900.000	
8	VKS huyện Tân Yên	1053179	1170	KBNN huyện Tân Yên	13	004-340-341	571.300.000	571.300.000	
9	VKS huyện Yên Thế	1053178	1169	KBNN huyện Yên Thế	13	004-340-341	689.900.000	689.900.000	
6	VKS huyện Việt Yên	1053254	1168	KBNN huyện Việt Yên	13	004-340-341	902.400.000	902.400.000	
7	VKS huyện Hiệp Hòa	1053177	1164	KBNN huyện Hiệp Hòa	13	004-340-341	623.300.000	623.300.000	
10	VKS huyện Yên Dũng	1053380	1165	KBNN huyện Yên Dũng	13	004-340-341	571.300.000	571.300.000	
11	VP Viện KSNĐ tỉnh Bắc Giang	1053044	1161	KBNN tỉnh Bắc Giang	13	004-340-341	3.670.100.000	3.670.100.000	



<b>B</b>	<b>KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ</b>						<b>6.884.800.000</b>	<b>6.884.800.000</b>	
1	VKS Thành Phố Bắc Giang	1053045	1161	KBNN tỉnh Bắc Giang	12	004-340-341	39.500.000	39.500.000	
2	VKS huyện Lạng Giang	1053256	1166	KBNN huyện Lạng Giang	12	004-340-341	27.500.000	27.500.000	
3	VKS huyện Lục Nam	1053180	1162	KBNN huyện Lục Nam	12	004-340-341	27.500.000	27.500.000	
4	VKS huyện Lục Ngạn	1053176	1167	KBNN huyện Lục Ngạn	12	004-340-341	29.500.000	29.500.000	
5	VKS huyện Sơn Động	1053257	1163	KBNN huyện Sơn Động	12	004-340-341	17.500.000	17.500.000	
8	VKS huyện Tân Yên	1053179	1170	KBNN huyện Tân Yên	12	004-340-341	25.500.000	25.500.000	
9	VKS huyện Yên Thế	1053178	1169	KBNN huyện Yên Thế	12	004-340-341	23.500.000	23.500.000	
6	VKS huyện Việt Yên	1053254	1168	KBNN huyện Việt Yên	12	004-340-341	33.500.000	33.500.000	
7	VKS huyện Hiệp Hòa	1053177	1164	KBNN huyện Hiệp Hòa	12	004-340-341	27.500.000	27.500.000	
10	VKS huyện Yên Dũng	1053380	1165	KBNN huyện Yên Dũng	12	004-340-341	25.500.000	25.500.000	
11	VP Viện KSND tỉnh Bắc Giang	1053044	1161	KBNN tỉnh Bắc Giang	12	004-340-341	6.359.000.000	6.359.000.000	
	VP Viện KSND tỉnh Bắc Giang	1053044	1161	KBNN tỉnh Bắc Giang	12	004-070-085	248.800.000	248.800.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>17.709.400.000</b>	



Số: 134 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023**

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**

*Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;*

*Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 2604/QĐ-BTC ngày 07/12/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch – Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được giao, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp 2, cấp 3 trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trong ngành Kiểm sát nhân dân chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để báo cáo);
- Bộ Tài chính | Bản tổng hợp của các đơn vị trực thuộc
- KBNN Trung ương | đơn vị trực thuộc
- KBNN nơi giao dịch (bản chi tiết của từng đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu VP; C3(Vth, LDDC, các phòng).

Phương.180b

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**Nguyễn Duy Giảng**



VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 134/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Phụ lục

**ĐƠN VỊ: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Mã số đơn vị quan hệ ngân sách: 1053258

Mã số KBNN nơi giao dịch: 1161

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
<b>A</b>	<b>TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO</b>	<b>17.709,4</b>
-	- Kinh phí thực hiện tự chủ	10.824,6
-	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	6.884,8
<b>I</b>	<b>QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (L340- 341)</b>	<b>17.460,6</b>
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	10.824,6
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	6.636,0
<b>II</b>	<b>ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ (070-085)</b>	<b>248,8</b>
-	(Kinh phí không thực hiện tự chủ)	248,8

**Ghi chú:**

<b>I. <u>PHẦN KINH PHÍ TỰ CHỦ</u></b>	<b>10.824,6</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>1. Định mức chi thường xuyên cơ sở</b>	<b>10.142,0</b>	<b>Triệu đồng</b>
- Định mức chi thường xuyên cơ sở của Biên chế	9.862,0	triệu đồng
- Hỗ trợ đơn vị có xe chuyên dùng (để ở văn phòng tỉnh)	280,0	triệu đồng
<b>2. Các khoản định mức chi thường xuyên đặc thù</b>	<b>682,6</b>	<b>Triệu đồng</b>
- Định mức cho HĐLĐ lái xe chuyên dùng cấp huyện (gồm lương và đ/m CTX năm 2023, lương và định mức HĐLĐ mới	307,6	triệu đồng
- Hỗ trợ mua sắm thay thế máy vi tính để bàn (13 bộ x 15trđ/bộ); máy Photo (2 bộ x 90tr/bộ).	375,0	triệu đồng
<b>II. <u>PHẦN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ</u></b>	<b>6.636,0</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>1. Định mức chi thường xuyên đặc thù cho ngoài định mức</b>	<b>518,0</b>	<b>Triệu đồng</b>
- Chi hỗ trợ đặc thù khác	358,0	triệu đồng
- Hỗ trợ kiểm sát trại giam, nhà tạm giữ	160,0	triệu đồng
<b>2. Kinh phí giao theo nhiệm vụ</b>	<b>58,0</b>	<b>Triệu đồng</b>
- Kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng (tính: 23,0 triệu đồng, cấp huyện: 3,5 trđ/huyện)	58,0	triệu đồng
<b>3. Kinh phí may sắm trang phục</b>	<b>1.133,0</b>	<b>Triệu đồng</b>

<b>4. Bảo trì, sửa chữa trụ sở:</b>	<b>700,0</b>	<b>Triệu đồng</b>
- Bảo trì, sửa chữa trụ sở VKSND H Lục Nam	500,0	triệu đồng
- Bảo trì, sửa chữa trụ sở VKSND H Lục Ngạn	200,0	triệu đồng
<b>5. Kinh phí mua sắm theo Đề án</b>	<b>4.227,0</b>	<b>Triệu đồng</b>
- <i>KP mua xe ô tô CD theo Đề án ngành KS (04 xe 01 cầu: 720 trđ/xe)</i>	2.880,0	triệu đồng
- <i>KP mua máy móc trang thiết bị theo Đề án gồm:</i>	1.347,0	triệu đồng
+ <i>Kinh phí mua máy in mạng chuyên dùng (05 x máy 30 trđ/máy)</i>	150,0	triệu đồng
+ <i>Kinh phí mua máy vi tính xách tay chuyên dùng (17 máy x 35trđ/máy)</i>	595,0	triệu đồng
+ <i>Kinh phí mua máy photocopy siêu tốc (01 máy x 250trđ/máy)</i>	250,0	triệu đồng
+ <i>Kinh phí mua máy Scan (04 máy x 88trđ/máy)</i>	352,0	triệu đồng
<b>III. III. KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ (070-</b>	<b>248,8</b>	<b>Triệu đồng</b>